

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NGÃI**

Số: 15/2020/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Quảng Ngãi, ngày 11 tháng 11 năm 2020*

**NGHỊ QUYẾT**

**Về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 – 2020 và kế hoạch năm 2020 (bao gồm vốn năm 2019 kéo dài) thuộc Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng Ngãi và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2020 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI  
KHÓA XII KỲ HỌP THỨ 21**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 6 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Xét Tờ trình số 115/TTr-UBND ngày 5 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016 – 2020 và năm 2020 (bao gồm vốn năm 2019 kéo dài); Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thống nhất điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 – 2020 và kế hoạch năm 2020 (bao gồm vốn năm 2019 kéo dài) thuộc Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng Ngãi và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2020 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

(Chi tiết theo phụ lục 01, 02, 03, 04 kèm theo)

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

**Điều 3. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XII Kỳ họp thứ 21 thông qua ngày 11 tháng 11 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày thông qua.

2. Các nội dung khác của Nghị quyết số 22/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch xã đạt chuẩn nông thôn mới năm 2020 và phân khai chi tiết kế hoạch vốn đầu tư công năm 2020 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, Nghị quyết số 23/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 và phân khai chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2020 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐND ngày 21/7/2020 của HĐND tỉnh điều chỉnh một số nội dung tại Nghị quyết số 22/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch danh sách xã đạt chuẩn nông thôn mới năm 2020 và phân khai chi tiết kế hoạch vốn đầu tư công năm 2020 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và Nghị quyết số 23/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 và phân khai chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2020 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững không điều chỉnh tại Nghị quyết này vẫn giữ nguyên hiệu lực thi hành./.

**CHỦ TỊCH**

**(Đã ký)**

**Bùi Thị Quỳnh Vân**

**Phụ lục 2****ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016-2020****TIÊU DỰ ÁN 1 - CHƯƠNG TRÌNH 135 THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢI NGHÈO BỀN VỮNG TỈNH QUẢNG NGÃI***(Kèm theo Nghị quyết số 15/2020/NQ-HĐND ngày 11/11/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)**ĐVT: Triệu đồng*

| S<br>T<br>T | Danh<br>mục dự<br>án                  | Địa<br>điểm<br>XD    | Thời<br>gian<br>KC-<br>HT | Tổng mức đầu<br>tư                         |                      | Kế hoạch vốn<br>giai đoạn 2016-<br>2020 đã giao |                      | Kế hoạch năm<br>2020                       |                      | Giá trị giải<br>ngân đến<br>15/10/2020 | Kế hoạch vốn NSTW giai đoạn 2016-2020<br>và năm 2020 điều chỉnh |          |                          |            |          |      | Ghi<br>chú |
|-------------|---------------------------------------|----------------------|---------------------------|--------------------------------------------|----------------------|-------------------------------------------------|----------------------|--------------------------------------------|----------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|----------|--------------------------|------------|----------|------|------------|
|             |                                       |                      |                           | Tổng<br>số (tất<br>cả các<br>nguồn<br>vốn) | Trong<br>đó:<br>NSTW | Tổng<br>số (tất<br>cả các<br>nguồn<br>vốn)      | Trong<br>đó:<br>NSTW | Tổng<br>số (tất<br>cả các<br>nguồn<br>vốn) | Trong<br>đó:<br>NSTW |                                        | Kế hoạch giai đoạn<br>2016-2020                                 |          | Kế hoạch vốn năm<br>2020 |            |          |      |            |
|             |                                       |                      |                           |                                            |                      |                                                 |                      |                                            |                      |                                        | Tổng<br>số                                                      | Trong đó |                          | Tổng<br>số | Trong đó |      |            |
|             |                                       |                      |                           |                                            |                      |                                                 |                      |                                            |                      |                                        |                                                                 | Tăng     | Giảm                     |            | Tăng     | Giảm |            |
|             | TỔNG<br>CỘNG                          |                      |                           | 1,900                                      | 1,900                | 570                                             | 570                  | 570                                        | 570                  | 370                                    | 570                                                             | 200      | 200                      | 570        | 200      | 200  |            |
| I           | Huyện<br>Sơn Hà                       |                      |                           | 1,900                                      | 1,900                | 570                                             | 570                  | 570                                        | 570                  | 370                                    | 570                                                             | 200      | 200                      | 570        | 200      | 200  |            |
|             | Xã Sơn<br>Linh                        |                      |                           |                                            |                      |                                                 |                      |                                            |                      |                                        |                                                                 |          |                          |            |          |      |            |
| 1           | Đường<br>BTXM<br>ĐH72 -<br>Bồ<br>Nung | Sơn<br>Linh          | 2020-<br>2021             | 1,500                                      | 1,500                | 370                                             | 370                  | 370                                        | 370                  | 370                                    | 570                                                             | 200      |                          | 570        | 200      |      |            |
|             | Xã Sơn<br>Giang                       |                      |                           |                                            |                      |                                                 |                      |                                            |                      |                                        |                                                                 |          |                          |            |          |      |            |
| 2           | Mở mới<br>tuyến<br>đường<br>(từ nhà   | Thôn<br>Làng<br>Lùng | 2020-<br>2021             | 400                                        | 400                  | 200                                             | 200                  | 200                                        | 200                  | 0                                      | -                                                               |          | 200                      | -          |          | 200  |            |



**Phụ lục 3****DANH MỤC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ HUYỆN THOÁT NGHÈO THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 275/QĐ-TTg NGÀY 03/7/2018 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ***(Kèm theo Nghị quyết số 15/2020/NQ-HĐND ngày 11/11/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)**Đvt: triệu đồng*

| Danh mục, kế hoạch đã giao tại Quyết định số 1045a/QĐUBND ngày 30/12/2019 và Quyết định số 222/QĐ-UBND ngày 06/4/2020 của UBND tỉnh |                                              |             |                 |                                |                |                   | Danh mục, kế hoạch điều chỉnh, bổ sung |                                          |                    |                 |                                |                |                   |                                               |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-------------|-----------------|--------------------------------|----------------|-------------------|----------------------------------------|------------------------------------------|--------------------|-----------------|--------------------------------|----------------|-------------------|-----------------------------------------------|
| STT                                                                                                                                 | Danh mục dự án                               | Địa điểm XD | Thời gian KC-HT | Tổng mức đầu tư                |                | Kế hoạch năm 2020 | STT                                    | Danh mục dự án                           | Địa điểm XD        | Thời gian KC-HT | Tổng mức đầu tư                |                | Kế hoạch năm 2020 | Ghi chú                                       |
|                                                                                                                                     |                                              |             |                 | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW |                   |                                        |                                          |                    |                 | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW |                   |                                               |
|                                                                                                                                     | TỔNG SỐ                                      |             |                 |                                |                |                   |                                        | TỔNG SỐ                                  |                    |                 |                                |                |                   |                                               |
|                                                                                                                                     | Dự án khởi công mới năm 2020                 |             |                 | 2,000                          | 2,000          | 1,930             |                                        | Dự án khởi công mới năm 2020             |                    |                 | 1,930                          | 1,930          | 1,930             | Giao vốn khi đã có quyết định phê duyệt dự án |
| 1                                                                                                                                   | Nước sinh hoạt tập trung Ra Ma, thôn Bò Nung | Sơn Kỳ      | 2020            | 2,000                          | 2,000          | 1,930             |                                        |                                          |                    |                 |                                |                |                   |                                               |
|                                                                                                                                     |                                              |             |                 |                                |                |                   | 1                                      | Đường Sơn Nham - Sơn Kỳ (ĐH 72) nối tiếp | Sơn Nham, Sơn Linh | 2020            | 950                            | 950            | 950               |                                               |
|                                                                                                                                     |                                              |             |                 |                                |                |                   | 2                                      | Đường BTXM                               |                    | 2020            | 980                            | 980            | 980               |                                               |



## Phụ lục 04

## ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2020

THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

Nguồn vốn: Ngân sách tỉnh (bao gồm vốn XSKT) + Ngân sách TW (vốn trong nước và vốn nước ngoài)

(Kèm theo Nghị quyết số 15/2020/NQ-HĐND ngày 11/11/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: triệu đồng

| TT | HUYỆN,<br>XÃ,<br>DANH<br>MỤC<br>DỰ ÁN                                                      | Quy<br>mô | Vốn đầu tư               |                                |                                               | Kế hoạch vốn năm 2020 |                                    |                                       |                      | Kế hoạch năm 2020<br>giảm          |                                       |                      |                                    | Kế hoạch năm 2020<br>tăng             |                      |                                    |                                       | Kế hoạch năm 2020<br>sau điều chỉnh, bổ sung |        |          |       | Ghi<br>chú |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|------------------------------------|---------------------------------------|----------------------|------------------------------------|---------------------------------------|----------------------|------------------------------------|---------------------------------------|----------------------|------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------------------|--------|----------|-------|------------|
|    |                                                                                            |           | Tổng<br>mức<br>đầu<br>tư | Trong đó:                      |                                               | Tổng<br>số            | Trong đó                           |                                       |                      | Tổng<br>số                         |                                       | Trong đó             |                                    | Tổng<br>số                            |                      | Trong đó                           |                                       | Tổng<br>số                                   |        | Trong đó |       |            |
|    |                                                                                            |           |                          | Vốn<br>TW<br>và<br>vốn<br>tỉnh | Vốn<br>huyện,<br>T.phố,<br>xã,<br>vốn<br>khác |                       | Ngân<br>sách<br>tỉnh<br>và<br>XSKT | Ngân<br>sách<br>TW<br>(trong<br>nước) | Vốn<br>nước<br>ngoài | Ngân<br>sách<br>tỉnh<br>và<br>XSKT | Ngân<br>sách<br>TW<br>(trong<br>nước) | Vốn<br>nước<br>ngoài | Ngân<br>sách<br>tỉnh<br>và<br>XSKT | Ngân<br>sách<br>TW<br>(trong<br>nước) | Vốn<br>nước<br>ngoài | Ngân<br>sách<br>tỉnh<br>và<br>XSKT | Ngân<br>sách<br>TW<br>(trong<br>nước) | Vốn<br>nước<br>ngoài                         |        |          |       |            |
|    | TỔNG<br>CỘNG                                                                               | -         | 57,870                   | 45,702                         | 12,168                                        | 26,680                | 14,900                             | 6,773                                 | 5,007                | 6,645                              | 2,784                                 | 3,035                | 826                                | 6,645                                 | 2,784                | 3,035                              | 826                                   | 26,680                                       | 14,900 | 6,773    | 5,007 |            |
| I  | TP.<br>QUẢNG<br>NGÃI                                                                       |           | 14,300                   | 10,730                         | 3,570                                         | 7,450                 | 7,200                              | 250                                   | 0                    | 2,234                              | 1,984                                 | 250                  | 0                                  | 1,000                                 | 0                    | 1,000                              | 0                                     | 6,216                                        | 5,216  | 1,000    | 0     |            |
| 1  | Xã<br>Nghĩa<br>Đông                                                                        |           | 5,900                    | 4,720                          | 1,180                                         | 4,720                 | 4,720                              | 0                                     | 0                    | 1,568                              | 1,568                                 | 0                    | 0                                  | 0                                     | 0                    | 0                                  | 0                                     | 3,152                                        | 3,152  | 0        | 0     |            |
|    | * Công<br>trình<br>khởi<br>công mới                                                        |           | 5,900                    | 4,720                          | 1,180                                         | 4,720                 | 4,720                              | 0                                     | 0                    | 1,568                              | 1,568                                 | 0                    | 0                                  | 0                                     | 0                    | 0                                  | 0                                     | 3,152                                        | 3,152  | 0        | 0     |            |
|    | KCH<br>Tuyến<br>mương<br>từ kênh<br>N6-19<br>đến Làng<br>Cầu +<br>ống<br>mương<br>thủy lợi | 1100m     | 1,800                    | 1,440                          | 360                                           | 1,440                 | 1,440                              |                                       |                      | 368                                | 368                                   |                      |                                    |                                       |                      |                                    |                                       | 1,072                                        | 1,072  |          |       |            |

|   |                                                                                                        |       |              |              |            |              |              |            |          |            |            |            |          |          |          |          |          |              |              |          |          |                      |
|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--------------|--------------|------------|--------------|--------------|------------|----------|------------|------------|------------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------|--------------|----------|----------|----------------------|
|   | KCH<br>Tuyến<br>mương<br>từ kênh<br>N6-19<br>đến<br>Thạch<br>Khôi, La<br>Tá + ống<br>mương<br>thủy lợi | 1100m | 1,700        | 1,360        | 340        | 1,360        | 1,360        |            |          | 512        | 512        |            |          |          |          |          |          | 848          | 848          |          |          |                      |
|   | KCH<br>Tuyến<br>mương<br>từ kênh<br>N6-19<br>đến Gò<br>Găng,<br>Cây Cày                                | 900m  | 1,200        | 960          | 240        | 960          | 960          |            |          | 368        | 368        |            |          |          |          |          |          | 592          | 592          |          |          |                      |
|   | KCH<br>Tuyến<br>mương<br>từ kênh<br>N6-16<br>đến Cây<br>Sơn                                            | 900m  | 1,200        | 960          | 240        | 960          | 960          |            |          | 320        | 320        |            |          |          |          |          |          | 640          | 640          |          |          |                      |
| 2 | <b>Xã<br/>Nghĩa<br/>Đĩnh</b>                                                                           |       | <b>2,100</b> | <b>1,680</b> | <b>420</b> | <b>1,680</b> | <b>1,680</b> | <b>0</b>   | <b>0</b> | <b>416</b> | <b>416</b> | <b>0</b>   | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>1,264</b> | <b>1,264</b> | <b>0</b> | <b>0</b> |                      |
|   | <i>* Công<br/>trình<br/>khởi<br/>công mới</i>                                                          |       | <b>2,100</b> | <b>1,680</b> | <b>420</b> | <b>1,680</b> | <b>1,680</b> | <b>0</b>   | <b>0</b> | <b>416</b> | <b>416</b> | <b>0</b>   | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>1,264</b> | <b>1,264</b> | <b>0</b> | <b>0</b> |                      |
|   | KCH<br>kênh<br>N6,16<br>nối dài                                                                        | 900m  | 1,200        | 960          | 240        | 960          | 960          |            |          | 288        | 288        |            |          |          |          |          |          | 672          | 672          |          |          |                      |
|   | KCH<br>kênh<br>N6,18,2                                                                                 | 715m  | 900          | 720          | 180        | 720          | 720          |            |          | 128        | 128        |            |          |          |          |          |          | 592          | 592          |          |          |                      |
| 3 | <b>Xã Tịnh<br/>Hòa</b>                                                                                 |       | <b>800</b>   | <b>480</b>   | <b>320</b> | <b>250</b>   | <b>0</b>     | <b>250</b> |          | <b>250</b> | <b>0</b>   | <b>250</b> | -        | -        | -        | -        | -        | <b>0</b>     |              | <b>0</b> | -        | Đạt<br>chuẩn<br>2019 |
|   | <i>* Công<br/>trình<br/>chuyển<br/>tiếp</i>                                                            |       | <b>800</b>   | <b>480</b>   | <b>320</b> | <b>250</b>   | <b>0</b>     | <b>250</b> |          | <b>250</b> | <b>0</b>   | <b>250</b> | -        | -        | -        | -        | -        | <b>0</b>     |              | <b>0</b> | -        |                      |

|     |                                                        |        |       |       |       |       |       |     |   |     |     |     |   |       |       |       |   |       |       |       |   |                      |
|-----|--------------------------------------------------------|--------|-------|-------|-------|-------|-------|-----|---|-----|-----|-----|---|-------|-------|-------|---|-------|-------|-------|---|----------------------|
|     | Nhà văn<br>hóa, sân<br>thể thao<br>thôn<br>Vĩnh Sơn    |        | 800   | 480   | 320   | 250   |       | 250 |   | 250 |     | 250 |   |       |       |       |   | 0     |       | 0     |   |                      |
| 4   | Xã Tịnh<br>Thiện                                       |        | 5,500 | 3,850 | 1,650 | 800   | 800   | 0   | 0 | 0   | 0   | 0   | 0 | 1,000 | 0     | 1,000 | 0 | 1,800 | 800   | 1,000 | 0 | Đạt<br>chuẩn<br>2020 |
|     | * Công<br>trình<br>khởi<br>công mới                    |        | 5,500 | 3,850 | 1,650 | 800   | 800   | 0   | 0 | 0   | 0   | 0   | 0 | 1,000 | 0     | 1,000 | 0 | 1,800 | 800   | 1,000 | 0 |                      |
|     | Nhà văn<br>hóa, khu<br>thể thao<br>xã Tịnh<br>Thiện    |        | 5,500 | 3,850 | 1,650 | 800   | 800   |     |   |     |     |     |   | 1,000 |       | 1,000 |   | 1,800 | 800   | 1,000 |   |                      |
| II  | H. BÌNH<br>SON                                         |        | 3,700 | 2,190 | 1,510 | 1,300 | 1,300 | 0   | 0 | 800 | 800 | 0   | 0 | 250   | 0     | 250   | 0 | 750   | 500   | 250   | 0 |                      |
| 1   | Xã Bình<br>Chương                                      |        | 3,700 | 2,190 | 1,510 | 1,300 | 1,300 | 0   | 0 | 800 | 800 | 0   | 0 | 250   | 0     | 250   | 0 | 750   | 500   | 250   | 0 | Đạt<br>chuẩn<br>2020 |
|     | * Công<br>trình<br>khởi<br>công mới                    |        | 3,700 | 2,190 | 1,510 | 1,300 | 1,300 | 0   | 0 | 800 | 800 | 0   | 0 | 250   | 0     | 250   | 0 | 750   | 500   | 250   | 0 |                      |
|     | Nghĩa<br>tràng<br>nhân dân<br>xã Bình<br>Chương        |        | 2,000 | 1,000 | 1,000 | 800   | 800   |     |   | 800 | 800 |     |   | -     | -     | -     | - | 0     | 0     | -     | - | XSKT                 |
|     | Đ. xã:<br>Tuyến<br>Tỉnh lộ<br>622B đi<br>cổng<br>Dương | 1000 m | 1,700 | 1,190 | 510   | 500   | 500   |     |   |     |     |     |   | 250   | -     | 250   |   | 750   | 500   | 250   |   |                      |
| III | H. SON<br>TỊNH                                         |        | 6,460 | 4,522 | 1,938 | 1,300 | 1,300 | 0   | 0 | 0   | 0   | 0   | 0 | 2,269 | 1,984 | 285   | 0 | 3,569 | 3,284 | 285   | 0 |                      |
| 1   | Xã Tịnh<br>Hiệp                                        |        | 3,960 | 2,772 | 1,188 | 800   | 800   | 0   | 0 | 0   | 0   | 0   | 0 | 1,269 | 984   | 285   | 0 | 2,069 | 1,784 | 285   | 0 | Đạt<br>chuẩn<br>2020 |
|     | * Công<br>trình<br>khởi<br>công mới                    |        | 3,960 | 2,772 | 1,188 | 800   | 800   | 0   | 0 | 0   | 0   | 0   | 0 | 1,269 | 984   | 285   | 0 | 2,069 | 1,784 | 285   | 0 |                      |

|    |                                                                                                   |         |       |       |     |     |     |   |   |   |   |   |   |       |       |     |   |       |       |     |   |                                |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------|-------|-----|-----|-----|---|---|---|---|---|---|-------|-------|-----|---|-------|-------|-----|---|--------------------------------|
|    | Đ. xã:<br>Tuyến<br>Trạm<br>Biển áp<br>Mỹ Danh<br>- ngõ ông<br>Đặng<br>Mình<br>Hùng                | 500 m   | 900   | 630   | 270 | 300 | 300 |   |   |   |   |   |   | 285   |       | 285 | - | 585   | 300   | 285 |   |                                |
|    | Đ. xã:<br>Tuyến<br>Ngõ ông<br>Hương -<br>ngõ ông<br>Đông                                          | 1,700 m | 3,060 | 2,142 | 918 | 500 | 500 |   |   |   |   |   |   | 984   | 984   | -   | - | 1,484 | 1,484 | 0   |   |                                |
| 2  | <b>Xã Tịnh<br/>Bình</b>                                                                           |         | 2,500 | 1,750 | 750 | 500 | 500 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1,000 | 1,000 | 0   | 0 | 1,500 | 1,500 | 0   | 0 | Đạt<br>chuẩn<br>2020           |
|    | <i>* Công<br/>trình<br/>khởi<br/>công mới</i>                                                     |         | 2,500 | 1,750 | 750 | 500 | 500 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1,000 | 1,000 | 0   | 0 | 1,500 | 1,500 | 0   | 0 |                                |
|    | Đ. xã:<br>Tuyến<br>Ngõ<br>Thuộc -<br>Gò Mã<br>Tuyến<br>xóm 2<br>giáp Tịnh<br>Sơn (giai<br>đoạn 1) | 1.780 m | 2,500 | 1,750 | 750 | 500 | 500 |   |   |   |   |   |   | 1,000 | 1,000 |     |   | 1,500 | 1,500 |     |   |                                |
| IV | <b>H. MỘ<br/>ĐỨC</b>                                                                              |         | 1,030 | 824   | 206 | 300 | 300 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 400   | 400   | 0   | 0 | 700   | 700   | 0   | 0 |                                |
| 1  | <b>Xã Đức<br/>Lân</b>                                                                             |         | 1,030 | 824   | 206 | 300 | 300 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 400   | 400   | 0   | 0 | 700   | 700   | 0   | 0 | Đạt<br>chuẩn<br>2020           |
|    | <i>* Công<br/>trình<br/>khởi<br/>công mới</i>                                                     |         | 1,030 | 824   | 206 | 300 | 300 |   | 0 |   |   |   |   | 400   | 400   | 0   | 0 | 700   | 700   | 0   | 0 |                                |
|    | Kênh<br>S22-5-<br>Gò<br>Giành<br>(GD1)                                                            | 875 m   | 1,030 | 824   | 206 | 300 | 300 |   |   |   |   |   |   | 400   | 400   | -   |   | 700   | 700   |     |   | BS 400<br>triệu<br>vốn<br>XSKT |
| V  | <b>TX.<br/>ĐỨC<br/>PHỐ</b>                                                                        |         | 3,280 | 2,496 | 784 | 900 | 900 | 0 | 0 |   |   |   |   | 900   | 400   | 500 | 0 | 1,800 | 1,300 | 500 | 0 |                                |

|    |                                                                     |         |        |       |       |       |     |       |       |       |   |       |     |     |     |     |   |       |     |       |     |                        |
|----|---------------------------------------------------------------------|---------|--------|-------|-------|-------|-----|-------|-------|-------|---|-------|-----|-----|-----|-----|---|-------|-----|-------|-----|------------------------|
| 1  | Xã Phổ Châu                                                         |         | 1,280  | 896   | 384   | 400   | 400 | 0     | 0     |       |   |       |     | 400 | 400 | 0   | 0 | 800   | 800 | 0     | 0   | BNVB; Đạt chuẩn 2020   |
|    | * Công trình khởi công mới                                          |         | 1,280  | 896   | 384   | 400   | 400 | 0     | 0     |       |   |       |     | 400 | 400 | 0   | 0 | 800   | 800 | 0     | 0   |                        |
|    | Đ. xã: Tuyến nhà ông Biết - Khu 7 Vĩnh Tuy                          | 800 m   | 1,280  | 896   | 384   | 400   | 400 |       |       |       |   |       |     | 400 | 400 |     |   | 800   | 800 |       |     | BS 400 triệu vốn XSKT  |
| 2  | Xã Phổ Phong                                                        |         | 2,000  | 1,600 | 400   | 500   | 500 | 0     | 0     |       |   |       |     | 500 | 0   | 500 | 0 | 1,000 | 500 | 500   | 0   | Đạt chuẩn 2020         |
|    | * Công trình khởi công mới                                          |         | 2,000  | 1,600 | 400   | 500   | 500 | 0     | 0     |       |   |       |     | 500 | 0   | 500 | 0 | 1,000 | 500 | 500   | 0   |                        |
|    | Kênh từ Xi Phong đồng Ao đi giáp đường bê tông đi Đức Lân (Hiệp An) | 1,280 m | 2,000  | 1,600 | 400   | 500   | 500 |       |       |       |   |       |     | 500 |     | 500 | - | 1,000 | 500 | 500   |     |                        |
| VI | H. BA TỖ                                                            |         | 10,800 | 9,510 | 1,290 | 6,710 | 800 | 4,723 | 1,187 | 2,693 | 0 | 2,316 | 377 | 500 | 0   | 500 | 0 | 4,517 | 800 | 2,907 | 810 |                        |
| 1  | Xã Ba Cung                                                          |         | 2,800  | 2,520 | 280   | 800   | 800 | 0     | 0     |       |   |       |     | 500 | 0   | 500 | 0 | 1,300 | 800 | 500   | 0   | Xã 30a; Đạt chuẩn 2020 |
|    | * Công trình khởi công mới                                          |         | 2,800  | 2,520 | 280   | 800   | 800 | 0     | 0     |       |   |       |     | 500 | 0   | 500 | 0 | 1,300 | 800 | 500   | 0   |                        |
|    | Trường tiểu học Ba Cung; 04 phòng học                               |         | 2,800  | 2,520 | 280   | 800   | 800 |       |       |       |   |       |     | 500 |     | 500 |   | 1,300 | 800 | 500   |     |                        |
| 2  | Xã Ba Giang                                                         |         | 1,600  | 1,440 | 160   | 1,440 | 0   | 1,440 | 0     | 397   | 0 | 397   | 0   |     |     |     |   | 1,043 | 0   | 1,043 | 0   | Xã 30a, 135            |

|   |                                             |        |       |       |     |       |   |       |       |     |   |     |     |   |   |   |   |       |   |       |     |             |
|---|---------------------------------------------|--------|-------|-------|-----|-------|---|-------|-------|-----|---|-----|-----|---|---|---|---|-------|---|-------|-----|-------------|
|   | <i>* Công trình khởi công mới</i>           |        | 1,600 | 1,440 | 160 | 1,440 | 0 | 1,440 | 0     | 397 | 0 | 397 | 0   |   |   |   |   | 1,043 | 0 | 1,043 | 0   |             |
|   | Đ. xã: Nối tiếp Tuyến Nước Lô - Gò Khôn     | 850m   | 1,600 | 1,440 | 160 | 1,440 |   | 1,440 |       | 397 |   | 397 | -   | - | - | - | - | 1,043 | - | 1,043 |     |             |
| 3 | <b>Xã Ba Vĩ</b>                             |        | 500   | 450   | 50  | 300   | 0 | 300   | 0     | 300 | 0 | 300 | 0   |   |   |   |   | 0     | 0 | 0     | 0   | Xã 30a      |
|   | <i>* Công trình chuyển tiếp</i>             |        | 500   | 450   | 50  | 300   |   | 300   |       | 300 | 0 | 300 | 0   |   |   |   |   | 0     | 0 | 0     | 0   |             |
|   | Đ. xã: BTXM tuyến Nước Trét - Gò Vành       | 350m   | 500   | 450   | 50  | 300   |   | 300   |       | 300 |   | 300 | -   | - | - | - | - | 0     | - | 0     | -   |             |
| 4 | <b>Xã Ba Tiêu</b>                           |        | 1,500 | 1,350 | 150 | 1,350 | 0 | 1,350 | 0     | 370 | 0 | 370 | 0   |   |   |   |   | 980   | 0 | 980   | 0   | Xã 30a      |
|   | <i>* Công trình khởi công mới</i>           |        | 1,500 | 1,350 | 150 | 1,350 | 0 | 1,350 | 0     | 370 | 0 | 370 | 0   |   |   |   |   | 980   | 0 | 980   | 0   |             |
|   | Đ. xã: Nối tiếp Tuyến QL24 đi thôn Nước Tia | 800m   | 1,500 | 1,350 | 150 | 1,350 |   | 1,350 |       | 370 |   | 370 | -   | - | - | - | - | 980   | - | 980   | -   |             |
| 5 | <b>Xã Ba Ngạc</b>                           |        | 1,500 | 1,350 | 150 | 1,350 | 0 | 163   | 1,187 | 377 | 0 | 0   | 377 |   |   |   |   | 973   | 0 | 163   | 810 | Xã 30a, 135 |
|   | <i>* Công trình khởi công mới</i>           |        | 1,500 | 1,350 | 150 | 1,350 | 0 | 163   | 1,187 | 377 | 0 | 0   | 377 |   |   |   |   | 973   | 0 | 163   | 810 |             |
|   | Đ. xã: Tuyến thôn Ba Lăng - thôn Krên       | 1.000m | 1,500 | 1,350 | 150 | 1,350 |   | 163   | 1,187 | 377 |   | 377 |     |   |   |   |   | 973   |   | 163   | 810 |             |
| 6 | <b>Xã Ba Nam</b>                            |        | 2,100 | 1,680 | 420 | 1,200 | 0 | 1,200 | 0     | 984 | 0 | 984 | 0   |   |   |   |   | 216   | 0 | 216   | 0   | Xã 30a, 135 |

|      |                                                     |         |       |       |     |       |     |       |       |     |   |     |     |     |   |   |     |       |     |     |     |                             |
|------|-----------------------------------------------------|---------|-------|-------|-----|-------|-----|-------|-------|-----|---|-----|-----|-----|---|---|-----|-------|-----|-----|-----|-----------------------------|
|      | * Công trình chuyển tiếp                            |         | 2,100 | 1,680 | 420 | 1,200 | 0   | 1,200 | 0     | 984 | 0 | 984 | 0   |     |   |   |     | 216   | 0   | 216 | 0   |                             |
|      | Đ. thôn: Tuyền Lăng Dút II đi Măng Tương (nối tiếp) | 1.400 m | 2,100 | 1,680 | 420 | 1,200 |     | 1,200 |       | 984 |   | 984 | -   | -   | - | - | -   | 216   | -   | 216 | -   |                             |
| 7    | Xã Ba Lễ                                            |         | 800   | 720   | 80  | 270   | 0   | 270   | 0     | 265 | 0 | 265 | 0   |     |   |   |     | 5     | 0   | 5   | 0   | Xã 30a, 135                 |
|      | * Công trình chuyển tiếp                            |         | 800   | 720   | 80  | 270   | 0   | 270   | 0     | 265 | 0 | 265 | 0   |     |   |   |     | 5     | 0   | 5   | 0   |                             |
|      | Nhà văn hóa, sân thể thao thôn Măng Krúi            |         | 800   | 720   | 80  | 270   |     | 270   |       | 265 |   | 265 | -   | -   | - | - | -   | 5     | -   | 5   | -   |                             |
| VII  | H. MINH LONG                                        |         | 2,900 | 2,610 | 290 | 800   | 800 | 0     | 0     |     |   |     |     | 400 | 0 | 0 | 400 | 1,200 | 800 | 0   | 400 |                             |
| 1    | Xã Thanh An                                         |         | 2,900 | 2,610 | 290 | 800   | 800 | 0     | 0     |     |   |     |     | 400 | 0 | 0 | 400 | 1,200 | 800 | 0   | 400 | Xã 30a, 135; Đạt chuẩn 2020 |
|      | * Công trình khởi công mới                          |         | 2,900 | 2,610 | 290 | 800   | 800 | 0     | 0     |     |   |     |     | 400 | 0 | 0 | 400 | 1,200 | 800 | 0   | 400 |                             |
|      | Đ. xã: Tuyền Tà Huynh - Công Loan - Gò Rộc          | 1500 m  | 2,900 | 2,610 | 290 | 800   | 800 |       |       |     |   |     |     | 400 |   |   | 400 | 1,200 | 800 |     | 400 |                             |
| VIII | H. SƠN TÂY                                          |         | 1,400 | 1,120 | 280 | 1,120 | 0   | 0     | 1,120 | 149 | 0 | 0   | 149 |     |   |   |     | 971   | 0   | 0   | 971 |                             |
| 1    | Xã Sơn Bua                                          |         | 1,400 | 1,120 | 280 | 1,120 | 0   | 0     | 1,120 | 149 | 0 | 0   | 149 |     |   |   |     | 971   | 0   | 0   | 971 | Xã 30a, 135                 |

|    |                                                                    |       |       |       |     |       |       |   |       |     |   |   |     |     |     |     |       |       |       |     |                                            |                   |
|----|--------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-----|-------|-------|---|-------|-----|---|---|-----|-----|-----|-----|-------|-------|-------|-----|--------------------------------------------|-------------------|
|    | * Công<br>trình<br>khởi<br>công mới                                |       | 1,400 | 1,120 | 280 | 1,120 |       |   | 1,120 | 149 | 0 | 0 | 149 |     |     |     |       | 971   | 0     | 0   | 971                                        |                   |
|    | Đ. thôn:<br>Tuyến<br>UBND<br>xã đi<br>xóm ông<br>Lập (nối<br>tiếp) | 800m  | 1,400 | 1,120 | 280 | 1,120 |       |   | 1,120 | 149 |   |   | 149 |     |     |     |       | 971   |       |     | 971                                        |                   |
| IX | H. SƠN<br>HẢ                                                       |       | 2,000 | 1,800 | 200 | 800   | 800   | 0 | 0     |     |   |   | 426 | 0   | 0   | 426 | 1,226 | 800   | 0     | 426 |                                            |                   |
| 1  | Xã Sơn<br>Hạ                                                       |       | 2,000 | 1,800 | 200 | 800   | 800   | 0 | 0     |     |   |   | 426 | 0   | 0   | 426 | 1,226 | 800   | 0     | 426 | Xã<br>135;<br>Đạt<br>chuẩn<br>2020         |                   |
|    | * Công<br>trình<br>khởi<br>công mới                                |       | 2,000 | 1,800 | 200 | 800   | 800   | 0 | 0     |     |   |   | 426 | 0   | 0   | 426 | 1,226 | 800   | 0     | 426 |                                            |                   |
|    | Đ. xã:<br>Tuyến<br>Ông Trào<br>- Đá Đen                            | 1000m | 2,000 | 1,800 | 200 | 800   | 800   |   |       |     |   |   | 426 | -   | -   | 426 | 1,226 | 800   |       | 426 |                                            |                   |
| X  | H. TRÀ<br>BÔNG                                                     |       | 9,000 | 8,100 | 900 | 4,200 | 1,500 | 0 | 2,700 | 300 | 0 | 0 | 300 | 500 | 0   | 500 | 0     | 4,400 | 1,500 | 500 | 2,400                                      |                   |
| 1  | Xã Trà<br>Phú                                                      |       | 6,000 | 5,400 | 600 | 1,500 | 1,500 | 0 | 0     |     |   |   | 500 | 0   | 500 | 0   | 2,000 | 1,500 | 500   | 0   | Xã<br>30a,<br>135;<br>Đạt<br>chuẩn<br>2020 |                   |
|    | * Công<br>trình<br>khởi<br>công mới                                |       | 6,000 | 5,400 | 600 | 1,500 | 1,500 | 0 | 0     |     |   |   | 500 | 0   | 500 | 0   | 2,000 | 1,500 | 500   | 0   |                                            |                   |
|    | Nâng<br>cấp, mở<br>rộng<br>Trường<br>mầm non<br>xã Trà<br>Phú      |       | 6,000 | 5,400 | 600 | 1,500 | 1,500 |   |       |     |   |   | 500 |     | 500 |     | 2,000 | 1,500 | 500   |     |                                            |                   |
| 2  | Xã Sơn<br>Trà (xã<br>Trà Khê<br>cũ)                                |       | 1,500 | 1,350 | 150 | 1,350 | 0     | 0 | 1,350 | 131 | 0 | 0 | 131 |     |     |     |       | 1,219 | 0     | 0   | 1,219                                      | Xã<br>30a,<br>135 |

|    |                                                     |       |       |       |       |       |   |       |       |     |   |     |     |  |  |  |  |       |   |       |       |             |
|----|-----------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|---|-------|-------|-----|---|-----|-----|--|--|--|--|-------|---|-------|-------|-------------|
|    | <i>* Công trình khởi công mới</i>                   |       | 1,500 | 1,350 | 150   | 1,350 | 0 | 0     | 1,350 | 131 | 0 | 0   | 131 |  |  |  |  | 1,219 | 0 | 0     | 1,219 |             |
|    | Đ.xã: BTXM<br>Tuyến Eo xà Lan - Thôn Sơn (nối tiếp) | 800m  | 1,500 | 1,350 | 150   | 1,350 |   |       | 1,350 | 131 |   |     | 131 |  |  |  |  | 1,219 |   |       | 1,219 |             |
| 3  | <b>Xã Trà Tây (xã Trà Trung cũ)</b>                 |       | 1,500 | 1,350 | 150   | 1,350 | 0 | 0     | 1,350 | 169 | 0 | 0   | 169 |  |  |  |  | 1,181 | 0 | 0     | 1,181 | Xã 30a, 135 |
|    | <i>* Công trình khởi công mới</i>                   |       | 1,500 | 1,350 | 150   | 1,350 |   |       | 1,350 | 169 | 0 | 0   | 169 |  |  |  |  | 1,181 | 0 | 0     | 1,181 |             |
|    | Đ.xã: BTXM<br>tổ 4 thôn Đam (nối tiếp)              | 1000m | 1,500 | 1,350 | 150   | 1,350 |   |       | 1,350 | 169 |   |     | 169 |  |  |  |  | 1,181 |   |       | 1,181 |             |
| XI | <b>H. LÝ SƠN</b>                                    |       | 3,000 | 1,800 | 1,200 | 1,800 | 0 | 1,800 | 0     | 469 | 0 | 469 | 0   |  |  |  |  | 1,331 | 0 | 1,331 | 0     |             |
|    | <i>* Công trình khởi công mới</i>                   |       | 3,000 | 1,800 | 1,200 | 1,800 |   | 1,800 |       | 469 | 0 | 469 | 0   |  |  |  |  | 1,331 | 0 | 1,331 | 0     |             |
|    | Mương thoát nước khu trại dân 773 thôn Đông         | 400m  | 3,000 | 1,800 | 1,200 | 1,800 |   | 1,800 |       | 469 |   | 469 |     |  |  |  |  | 1,331 |   | 1,331 |       |             |